

BẢNG GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH CHO TẤT CẢ CÁC ĐỐI TƯỢNG KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH TẠI BỆNH VIỆN Y DƯỢC CỎ TRUYỀN KIÊN GIANG

(Căn cứ Nghị quyết số 87/2025/NQ-HĐND ngày 01 tháng 01 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kiên Giang)

Đơn vị: đồng

STT		Giá (đồng)	Ghi chú
1	Khám bệnh	45.000	
2	Ngày giường bệnh Hồi sức cấp cứu	418.500	Giường điều trị 24/24
3	Ngày giường bệnh nội khoa loại 2	222.300	Giường điều trị 24/24
4	Ngày giường bệnh nội khoa loại 3	177.300	Giường điều trị 24/24
5	Ngày giường bệnh Hồi sức cấp cứu (Điều trị ban ngày)	125.550	Giường điều trị nội trú ban ngày
6	Ngày giường bệnh nội khoa loại 2 (Điều trị ban ngày)	66.690	Giường điều trị nội trú ban ngày
7	Ngày giường bệnh nội khoa loại 3 (Điều trị ban ngày)	53.190	Giường điều trị nội trú ban ngày
8	Siêu âm ổ bụng	58.600	
9	Siêu âm Doppler màu tim hoặc mạch máu	252.300	(*)
10	Chụp X-quang số hóa 1 phim	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
11	Chụp X-quang số hóa 2 phim	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
12	Chụp X-quang số hóa 3 phim	130.300	Áp dụng cho 01 vị trí
13	Chụp X-quang 1 tư thế	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
14	Chụp X-quang 2 tư thế	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
15	Đặt ống thông dạ dày	101.800	
16	Hút đờm hầu họng	14.100	
17	Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - tiêm xơ búi trĩ	283.800	
18	Đặt sonde bàng quang	101.800	
19	Bó thuốc	57.600	
20	Mãng châm	83.300	
21	Ôn châm [kim dài]	83.300	
22	Mai hoa châm	76.300	
23	Nhĩ châm	76.300	
24	Ôn châm [kim ngắn]	76.300	
25	Từ châm	76.300	
26	Cấy chỉ	156.400	
27	Cứu	37.000	
28	Điện châm [kim ngắn]	78.300	
29	Điện châm (có kim dài)	85.300	
30	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	54.800	
31	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy	14.000	Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc.
32	Luyện tập dưỡng sinh	33.400	
33	Siêu âm điều trị	48.700	
34	Thuỷ trị liệu	68.900	



STT		Giá (đồng)	Ghi chú
35	Thủy châm	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
36	Xoa bóp bấm huyệt bằng tay	76.000	
37	Xông thuốc bằng máy	50.300	
38	Tiêm khớp	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm. (*)
39	Tiêm khớp dưới hướng dẫn của siêu âm	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm. (*)
40	Vận động trị liệu hô hấp	32.900	
41	Tập luyện với ghế tập cơ 4 đầu đùi	14.700	
42	Tập vận động đoạn chi 30 phút	51.800	
43	Tập vận động toàn thân 30 phút	59.300	
44	Điều trị bằng điện phân thuốc	48.900	
45	Laser nội mạch	58.400	
46	Điều trị bằng oxy cao áp	285.400	
47	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống	50.800	
48	Điều trị bằng Parafin	46.000	
49	Điều trị bằng điện phân dẫn thuốc	48.900	
50	Điều trị bằng điện trường cao áp	41.900	
51	Điều trị bằng từ trường	41.900	
52	Điều trị bằng các dòng điện xung	44.900	
53	Điều trị bằng tia hồng ngoại	40.900	
54	Điều trị bằng laser công suất thấp	52.100	
55	Điều trị bằng siêu âm	48.700	
56	Điều trị bằng sóng ngắn	41.100	
57	Điều trị bằng sóng xung kích	71.200	
58	Tập do cứng khớp	56.200	
59	Tập tri giác và nhận thức	51.400	
60	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh...)	77.500	
61	Tập với ghế tập mạnh cơ tứ đầu đùi	14.700	
62	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	51.800	
63	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	59.300	
64	Tập đứng thẳng bằng tĩnh và động	59.300	
65	Tập ngồi thẳng bằng tĩnh và động	59.300	
66	Tập tạo thuận thân kinh cơ cảm thụ bản thể chức năng	59.300	
67	Tập vận động có kháng trở	59.300	
68	Tập vận động có trợ giúp	59.300	
69	Tập vận động thụ động	59.300	
70	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp	33.400	
71	Tập với rỗng rọc	14.700	
72	Tập với xe đạp tập	14.700	
73	Xoa bóp áp lực hơi	32.900	
74	Kỹ thuật xoa bóp bằng máy	39.000	

STT		Giá (đồng)	Ghi chú
75	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	24.800	
76	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường	13.600	
77	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	13.600	
78	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	49.700	
79	Đo hoạt độ CK-MB ((Isozym MB of Creatine kinase) [Máu]	39.200	
80	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sensitivity) [Máu]	56.100	
81	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]	30.200	Áp dụng cho cả trường hợp cho kết quả nhiều hơn 3 chỉ số
82	Định lượng HbA1c [Máu]	105.300	
83	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	22.400	Mỗi chất
84	Định lượng Acid Uric [Máu]	22.400	Mỗi chất
85	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	28.000	
86	Đường máu mao mạch	16.000	
87	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]	20.000	
88	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)	28.600	
89	HBsAg test nhanh	58.600	
90	Điện tim thường	39.900	

Ghi chú:

- Giá dịch vụ có ghi chú dấu (*) được thực hiện riêng cho đối tượng thuộc phạm vi không thanh toán của Quỹ bảo hiểm y tế.

Kiên Giang, ngày 01 tháng 01 năm 2025



BS. CKII. Hồng Văn Thao